

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh tên dự án, diện tích, loại đất, thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 281/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh tên dự án, diện tích, loại đất, thời gian thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với 22 công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua.

(Có Biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thái Hưng



Biểu số 01

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN DỰ ÁN, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT THU HỒI ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT
 (Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Nội dung điều chỉnh, bổ sung										Số sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
			Văn bản cho phép	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trung đó				Tên dự án	Diện tích thu hồi (m ²)	Trung đó					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	Nguồn vốn			Số tiền (Triệu đồng)		
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, rừng ĐD)		Đất trồng lúa		Đất rừng PH						Nguồn vốn	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, rừng ĐD)	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng							Đất chưa có rừng
TỔNG				601.929	75.710	318		23.000	502.901		1.428.783,2	94.185,7	34.000,0		30.000,0	38.500,0	1.232.097,5					
Huyện Sông Mã																						
1	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng phụ - Thị trấn Sông Mã) huyện Sông Mã	Xã Nà Nghiu	số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	68 200	2 000			20 000	46 200	Không điều chỉnh	242 200	2 000			30 000	27 000	183 200	174 000	Điểm b	số 261/NQ-HĐND ngày 13/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách Trung ương	126.000
2	Cầu cứng qua sông Mã	Thị trấn - Nà Nghiu	số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	12 500	6 800				5 700	Không điều chỉnh	20 000	11 100					8 900	7 500	Điểm b	số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh, huyện	60.000
3	Vườn hoa cây xanh Quyết Thắng huyện Sông Mã	Xã Nà Nghiu	số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	18 630					18 630	Không điều chỉnh	21 655,2						21 655,2	3 025,2	Điểm c	số 24/NQ-HĐND ngày 16/11/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	8.000
4	Thủy điện Mường Lám	Xã Chiềng En, Bo Sinh	số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	80 120	1 647				78 473	Không điều chỉnh	731 300	8 100					723 200	651 180	Điểm b	số 3206/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Vốn doanh nghiệp	685 661
5	Thủy điện Nậm Công 3A	Xã Huổi Mót	số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	118 218		318			117 900	Không điều chỉnh	118 218	1.232,7					116 985,3		Điểm b	số 2670/QĐ-UBND, số 40/QĐ-UBND ngày 05/01/2019	Vốn doanh nghiệp	149762
6	Sân nền khu ở, khu dịch vụ thương mại Khu đô thị Hưng Mai	Xã Nà Nghiu	số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	72 586	42 000				30 586	Dự án Sân nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai	50 000	44 000,0					6 000,0	-22 586	Điểm b	số 02/NQ-HĐND ngày 14/01/2022 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	52500
Huyện Thuận Châu																						
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Phông Lập	Xã Phông Lập	số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021, số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	16 000	263				15 737	Không điều chỉnh	16 000	350				8 500	7 150		Điểm a	QĐ số 1053/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 của UBND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	16200

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HDND tính thông qua (m2)							Nội dung điều chỉnh, bổ sung							Số sánh diện tích sau điều chỉnh	Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			
			Văn bản cho phép	Diện tích đất thu hồi (m2)	Trong đó				Tên dự án	Diện tích thu hồi (m2)	Trong đó					Văn bản ghi vắn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh			Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, rừng DD)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH							Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng							Đất chưa có rừng
8	Kè phòng chống lũ, sát lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muối, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	Xã Chiềng Lỵ	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	15.000				3.000	12.000	Không điều chỉnh	28.710	21.403				3.000	4.307	13.710	điểm b	2651/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	70.000
9	Nhà văn hóa bán Lê, xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	NQ số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	675					675	Không điều chỉnh	700						700	25,0	điểm c	số 14/NQ-HĐND ngày 27/4/2022 của HDND huyện	NS huyện - Nhân dân đóng góp	1.200
10	Hồ Lãng Luông xã Phông Lãng	xã Phông Lãng	NQ số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	200.000	23.000				177.000	Không điều chỉnh	200.000	6.000	34.000				160.000		điểm b	1062/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh	NS tỉnh	70.842
Huyện Yên Châu																						
11	Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu	TT Yên Châu, xã Viêng Lán	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	118.500	97.800				20.700	Chính trang đô thị TKI TT Yên Châu, khu dân cư nông thôn xã Viêng Lán	118.500	97.800					20.700			số 177/NQ-HĐND ngày 28/2/2020	NS huyện	542.000



Biểu số 02

ĐỀ AN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Nội dung điều chỉnh, bổ sung chuyển mục đích sử dụng đất										Số sánh diện tích sau điều chỉnh	Nguồn vốn thực hiện			
			Văn bản cho phép	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Trong đó					Điều chỉnh tên dự án	Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Trong đó						Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)		
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	Đất trồng lúa			Đất rừng PH						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)	
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
Huyện Sông Mã																							
1	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng phu - Thị trấn Sông Mã)	Nà Nà Nghịu	số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	22.000	2.000				20.000	46.200	không điều chỉnh	59.000	2.000				30.000	27.000	183.200	37.000	số 261/NQ-HĐND ngày 13/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách Trung ương	126.000
2	Cầu cứng qua sông Mã	Thị trấn + Nà Nghịu	số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	6.800	6.800					5.700	không điều chỉnh	11.100	11.100						8.900	4.300	số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh, huyện	60.000
3	Thủy điện Mường Lám	Nà Chiềng Lèn, Bò Sinh	số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	1.647	1.647					78.473	không điều chỉnh	8.100	8.100						723.200	6.453	số 320/QĐ-UBND ngày 12/12/2019	Vốn doanh nghiệp	685.661
4	Thủy điện Nậm Công 3A	Nà Huổi Mốt	số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021	318				318		117.900	không điều chỉnh	1.233	1.232,7						116.985,3	915	số 267/QĐ-UBND, số 40/QĐ-UBND ngày 05/01/2019	Vốn doanh nghiệp	149.762
5	Dự án San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Hưng Mai	Nà Nà Nghịu	số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, số 251/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	42.000	42.000					30.586	Dự án San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai	44.000	44.000						6.000	2.000	số 02/NQ-HĐND ngày 14/01/2022 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	52.500
Huyện Thuận Châu																							
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Phông Lấp	Nà Phông Lấp	số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021, số 35/NQ-HĐND ngày 01/11/2021	263	263					15.737	không điều chỉnh	8.850	350					8500	7150	8.587	QĐ số 1053/QĐ-UBND ngày 30/5/2021 của UBND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	16.220

82

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Văn bản cho phép	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Trong đó						Điều chỉnh tên dự án	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Trong đó						Số sánh diện tích sau điều chỉnh	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)			Đất trồng lúa			Đất rừng PH		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
7	Kè phòng chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	Xã Chiềng Lỳ	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	3.000					3.000	12.000	không điều chỉnh	24.403	21.403				3.000	4.307	21.403	2651/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	70.000
8	Hồ Lãng Luông xã Phong Lăng	xã Phong Lăng	NQ số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	23.000	23.000					177.000	không điều chỉnh	40.000	6.000	34.000				160000	17.000			
	Huyện Yên Châu																					
9	Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu	TT Yên Châu, xã Viêng Lăn	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	97.800	97.800						Chỉnh trang đô thị TK I TT Yên Châu, khu dân cư nông thôn xã Viêng Lăn	97.800	97.800							số 177/NQ-HĐND ngày 28/2/2020	NS huyện	542.000



Biểu số 03

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH; THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nội dung HĐND tỉnh đã thông qua							Nội dung điều chỉnh					Diện tích điều chỉnh, bổ sung	Nguồn vốn thực hiện			
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua	Sử dụng vào các loại đất (m2)					Diện tích dự án sau điều chỉnh bổ sung (m2)	Sử dụng vào các loại đất (m2)					Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư; VB cho phép điều chỉnh thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	Huyện Mường La																		
1	Bộ tri ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống lũ quét bán Huộc: Hâu	Xã Chiềng Lao	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	49.600			49.600			49.600					49600	0	số 368/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của tỉnh, số 76/NQ-HĐND ngày 08/10/2021	Ngân sách huyện, tỉnh	14300



Biểu số 04

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TÊN DỰ ÁN; THỜI GIAN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THU HỒI, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nội dung HĐND tỉnh đã thông qua							Nội dung điều chỉnh bổ sung						Nguồn vốn thực hiện			
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Sử dụng vào các loại đất				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐĐ)	Tên dự án	Tổng diện tích chuyển mục đích (m ²)	Sử dụng vào các loại đất				Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư; VB cho phép điều chỉnh thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ					Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐĐ)
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	Huyện Phù Yên																		
1	Khu đô thị Phù Hoa	xã Quang Huy	số 158. 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	99.500	33.900			65.600	Khu dân cư Phù Hoa	99.500	33900			65600	705/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	chủ sở hữu + huy động khác	43.392		